

VỀ SỰ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI QUAN HỆ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG

*Thái Trung Kiên**

Khoản 10 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đưa ra khái niệm: “*Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này*”. Chúng ta biết rằng, với tư cách là một thực thể xã hội, gia đình hình thành không phụ thuộc vào các thủ tục hành chính do Nhà nước đặt ra. Các thủ tục đó chỉ tham gia vào một quan hệ gia đình cụ thể, chẳng hạn như quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi con nuôi, v.v. Một cách tự nhiên, vấn đề quyền lợi của các thành viên trong một gia đình được tạo bởi sự kết hợp không đăng ký của hai thành viên sáng lập luôn là một câu hỏi cần có lời giải đáp. Và ở đây, các giải pháp mang tính pháp lý có vai trò rất quan trọng đối với việc bênh vực và bảo vệ các thành viên yếu thế, dễ phải chịu nhiều thiệt thòi như bà mẹ và trẻ em. Chính vì thế, nhận thức đầy đủ và toàn diện về sự điều chỉnh của pháp luật hiện hành đối với quan hệ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn là một điều hết sức cần thiết.

Việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là một hiện tượng xã hội ở khắp nơi trên thế giới. Có nhiều lý do để một người nam và một người nữ không đăng ký cuộc sống chung của mình.

Trong lịch sử pháp luật Việt Nam đương đại, quy định về đăng ký kết hôn không phải luôn được tuân thủ chặt chẽ. Một mặt, do hoàn cảnh chiến tranh, việc quản lý hộ tịch gặp nhiều khó khăn. Nhiều cặp vợ chồng kết hôn trước sự chứng kiến của cơ quan, tổ chức nơi họ làm việc, của bạn bè, làng xóm mà không có một thủ tục pháp lý nào khác. Mặt khác, ý thức pháp luật của người dân ở nhiều

khu vực còn chưa được nâng cao. Nam nữ kết hôn theo những nghi lễ tập quán hoặc tôn giáo, họ không thấy được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thậm chí họ còn không biết đến quy định về đăng ký kết hôn. Trong những trường hợp này, về mặt chủ quan, người nam và người nữ vẫn cư xử đúng như cặp vợ chồng đích thực: chăm sóc, giúp đỡ nhau, sinh con và cùng nhau vun đắp cho cuộc sống gia đình.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, việc không đăng ký kết hôn còn có một nguyên nhân khác: đó là sự lựa chọn chủ động của hai người trong cuộc. Họ không đăng ký cuộc sống chung của họ vì họ không muốn thực hiện thủ tục này. Thái độ xử sự này, về phần mình lại có nhiều lý do. Có nhiều người lớn tuổi, nhất là những người đã ly dị hoặc ở góa, không cảm thấy tính cần thiết của việc đăng ký kết hôn trước sự chín chắn của mình và cho sự kết hợp lúc xế chiều của mình, hoặc đã mệt mỏi với những mối liên hệ chặt chẽ của cuộc hôn nhân. Có một xu hướng khác, nhất là trong giới trẻ, không đăng ký kết hôn để có thể có một lối ra dễ dàng khi họ không muốn ràng buộc nhau nữa. Cùng với sự phát triển của hệ thống quản lý hộ tịch và mở rộng tuyên truyền, phổ biến pháp luật, sẽ đến lúc những người chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hiểu rằng họ không phải là vợ chồng trước pháp luật, và họ chủ động chấp nhận tình trạng này. Quan hệ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn, khi đó, là một lối sống, một hiện tượng xã hội bên cạnh các cuộc hôn nhân hợp pháp. Nhà nước cần thể hiện quan điểm của mình ở chủ đề này.

Các giải pháp pháp lý cũng như các cuộc tranh luận có liên quan thật sự sống động trên khắp thế giới. Chúng ta sẽ có một cái nhìn khái quát dưới góc độ luật so sánh trước

*Thạc sỹ Luật học, Tòa án nhân dân tối cao

khi nghiên cứu quy định của pháp luật Việt Nam.

1. Sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng ở một số nước trên thế giới

a) Đối với quan hệ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (concubinage): loại quan hệ chỉ mang tính thực tế

Có thể nói rằng tình trạng chung sống này là mô hình truyền thống của các cặp không đăng ký kết hôn. Bỏ qua các thủ tục hành chính về đăng ký, sự chung sống tự do không được pháp luật điều chỉnh. Một cách cụ thể, pháp luật không có bất kỳ sự can thiệp nào đối với mối quan hệ giữa hai thành viên của cặp, cũng như đối với mối quan hệ giữa họ với những người thứ ba. Họ bắt đầu và kết thúc sự chung sống một cách tùy ý. Người ta thậm chí không xây dựng một khái niệm pháp lý của quan hệ chung sống như vợ chồng; do vậy đó là một quan hệ thuần túy mang nghĩa thực tế, tồn tại trong ý thức xã hội. Tuy nhiên, gần đây, tại một số nước phương Tây, người ta đã thử có một số cách tiếp cận mang tính pháp lý đối với loại quan hệ này. Ở Pháp, Điều 515-8 Bộ luật Dân sự định nghĩa: “*Quan hệ chung sống như vợ chồng là một sự liên kết thực tế, được xác định bởi một cuộc sống chung có tính ổn định và liên tục, giữa hai người cùng giới hay khác giới sống cặp với nhau*”. Trước sự phát triển của quan hệ chung sống như vợ chồng, người Pháp, thông qua con đường lập pháp hay án lệ, đã cố gắng áp dụng đối với những người chung sống như vợ chồng một số quy phạm pháp luật trước đây chỉ dành riêng cho các cặp vợ chồng hợp pháp, chẳng hạn như thuế thu nhập¹, quyền tiếp tục thuê nhà ở², v.v. Ở Hungary, Điều 68 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ chung sống như vợ chồng là tình trạng của hai người tuy không kết hôn với nhau nhưng cùng nhau chung

sống như vợ chồng trong một khối cộng đồng về tinh thần và vật chất. Hiện tại, định nghĩa này được áp dụng mà không tính đến sự đồng giới hay khác giới của hai thành viên của cặp. Người Hungary đã đi đến công nhận quan hệ thừa kế giữa hai người chung sống như vợ chồng. Ở Anh, tồn tại các quy phạm pháp luật dành một số quyền của vợ chồng cho các cặp khác giới chung sống như vợ chồng, trong khi án lệ vẫn còn khá e dè đối với các cặp đồng giới. Mặc dù đã có một số biểu hiện mới kể trên, quan hệ chung sống như vợ chồng vẫn luôn là một tình trạng chỉ mang ý nghĩa thuần túy thực tế bởi nó không được đặt dưới bất kỳ một thủ tục đăng ký nào của Nhà nước; cái thật sự quan trọng ở đó, chính là các yếu tố thực tế. Bên cạnh các quy phạm tản mát nói trên, nhiều nước đã có một khung pháp lý chặt chẽ hơn đối với các quan hệ chung sống ngoài hôn nhân.

b) Các cặp có đăng ký ngoài hôn nhân

Một số nước châu Âu đã xây dựng các chế định cho phép những người không muốn hoặc không thể kết hôn đăng ký và tổ chức tốt đời sống chung của họ trên cơ sở các quy định của pháp luật. Các chế định này có nhiều tên gọi khác nhau tùy theo luật từng nước: quan hệ đối tác có đăng ký (partenariat enregistré), quan hệ chung sống pháp định (cohabitation légale), thỏa ước dân sự về sự đoàn kết (pacte civil de solidarité), v.v. Cơ sở của các quy phạm này rất đa dạng.

+ Mô hình Scandinavi (Bắc Âu)

Trong nhóm nước này, có một sự phân biệt rõ ràng: hôn nhân dành cho các cặp khác giới và quan hệ đối tác có đăng ký dành cho các cặp đồng giới. Như thế, sự xuất hiện của chế định quan hệ đối tác có đăng ký chỉ đơn giản là sự công nhận chính thức đối với các cặp đồng giới. Các thủ tục của việc đăng ký quan hệ đối tác mô phỏng thủ tục đăng ký kết hôn. Các điều kiện để tiến hành cuộc sống đối tác tương tự như các điều kiện kết hôn (độ tuổi, năng lực hành vi, quan hệ thân thích, v.v.). Quyền và nghĩa vụ của các đối tác trong thời kỳ duy trì quan hệ đối tác tương tự như quyền và nghĩa vụ của vợ

¹ Patrick courbe, Droit de la famille, 2^e édition, Armand Colin 2000, trang 232.

² Luật ngày 06/07/1989.

chồng trong hôn nhân, trừ mối liên hệ huyết thống đối với con cái. Quan hệ đối tác có cùng các hệ quả về mặt tài sản như cuộc hôn nhân.

Mô hình Scandinavi được chuyển một phần vào pháp luật Đức bởi Luật về hợp đồng - đời sống chung có hiệu lực từ 01/08/2001.

+ Mô hình Hà Lan

Thoạt đầu, Hà Lan tiếp nhận mô hình Scandinavi. Tuy nhiên, người Hà Lan đã nhanh chóng phát triển nó và đi đến đồng hoá quan hệ hôn nhân với quan hệ đối tác có đăng ký. Cụ thể là một người có quyền tự do lựa chọn giữa hôn nhân và quan hệ đối tác có đăng ký không phụ thuộc vào giới tính của người đó (hôn nhân giữa hai người cùng giới được cho phép). Các điều kiện đăng ký quan hệ đối tác tương đồng với các điều kiện kết hôn, và các thể thức đăng ký quan hệ này cũng gần như thể thức đăng ký kết hôn. Không có khác biệt lớn giữa quyền, nghĩa vụ của các đối tác và quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Thậm chí người ta có thể chuyển hoá hôn nhân thành quan hệ đối tác trước viên chức hộ tịch. Với tất cả các quy định như vậy, có thể nói rằng ở Hà Lan có sự phá vỡ bản chất của quan hệ hôn nhân.

+ Mô hình đăng ký các cặp ngoài hôn nhân trên cơ sở hợp đồng

Tại nhiều nước châu Âu, các nhà lập pháp sử dụng hình thức hợp đồng để điều chỉnh việc đăng ký các cặp ngoài hôn nhân. Một cách tóm tắt, đó là việc hai người giao kết một thoả ước để tổ chức cuộc sống chung và đăng ký nó tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chế định này tồn tại ở Pháp, Bỉ, nhiều tỉnh tự trị của Tây Ban Nha ..., với các mức độ khác nhau. Chúng tôi xin trình bày ví dụ của thoả ước dân sự về sự đoàn kết ở Pháp. Điều 515-1 Bộ luật Dân sự Pháp quy định: *"Thoả ước dân sự về sự đoàn kết là một hợp đồng được giao kết bởi hai thể nhân trưởng thành, khác giới hoặc cùng giới, nhằm tổ chức cuộc sống chung của họ"*. Tiếp sau định nghĩa này, người Pháp đã xây dựng một khuôn khổ cho các quan hệ nhân thân và tài sản giữa hai người tham gia thoả

ước. Việc khuôn khổ hoá đời sống chung tự do ở đây được thực hiện thông qua vai trò của các điều khoản hợp đồng.

Các nước châu Âu khác vẫn đang trong quá trình tranh luận về các quy định đối với việc đăng ký các cặp ngoài hôn nhân. Các xu hướng rất đa dạng: hoặc chỉ dành cho các cặp đồng giới, hoặc chỉ dành cho các cặp khác giới, hoặc không quan trọng giới tính của các thành viên của cặp.

Còn một điểm đáng chú ý: ở các nước châu Á - láng giềng của Việt Nam - không có quy định nào, thậm chí là không có cuộc tranh luận nào về khả năng đăng ký các cặp ngoài hôn nhân. Như vậy, tại khu vực này, những người đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn có quyền lựa chọn giữa hôn nhân và sự chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn; những người không thể kết hôn với nhau, chẳng hạn như những người cùng giới tính, chỉ có thể theo đuổi một cuộc sống chung thuần tuý thực tế.

2. Sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam đối với quan hệ chung sống như vợ chồng

a) Lịch sử vấn đề

Như chúng ta đã biết, về nguyên tắc, một cuộc hôn nhân hợp pháp ở nước ta phải tuân thủ đầy đủ các thủ tục hành chính về đăng ký kết hôn. Từ khi thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vào năm 1945, qua nhiều văn bản quy phạm pháp luật, nguyên tắc đăng ký kết hôn luôn được nhấn mạnh. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc này, do hoàn cảnh chiến tranh và mức độ nhận thức của người dân, còn chưa được chặt chẽ. Bởi vậy, trong một thời gian dài, thái độ của pháp luật đối với sự chung sống tự do còn chưa được rõ ràng.

Theo Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình ngày 29/12/1959, mọi thủ tục kết hôn khác với việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban Hành chính cơ sở không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, luật không quy định về hệ quả của sự không tuân thủ quy định này.

Theo Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình ngày 29/12/1986, mọi thủ tục kết hôn khác

với việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp cơ sở hoặc sự công nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài đều không có giá trị pháp lý. Nhưng Luật vẫn im lặng đối với hệ quả của sự không tuân thủ quy định này. Mặt khác, Điều 9 của Luật quy định: “Việc kết hôn vi phạm một trong các Điều 5,6,7 của luật này là trái pháp luật”. Điều 8 không được đề cập ở đây. Từ ngữ của Điều 9 đã khiến nhiều người hiểu rằng việc vi phạm Điều 8, nghĩa là kết hôn mà không đăng ký, cũng không trái pháp luật. Vì thế, nhiều đôi nam nữ kết hôn mà không đăng ký nghĩ rằng cuộc hôn nhân của họ không phải là bất hợp pháp. Cuối cùng, chúng ta đã xây dựng khái niệm “hôn nhân thực tế” để chỉ các cuộc hôn nhân không có đăng ký. Ở đây, thái độ của luật đối với sự chung sống tự do rất không rõ ràng. Chúng ta không có một cơ sở pháp lý đảm bảo để phân biệt những cuộc hôn nhân thực tế với sự chung sống tạm thời không có mục đích xây dựng gia đình. Một cách hợp lý, phải nói rằng sự công nhận hôn nhân thực tế đã làm suy yếu hiệu lực của Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986: làm thế nào có thể tăng cường áp dụng một quy phạm bắt buộc khi sự không tuân thủ nó vẫn được công nhận về mặt pháp lý.

Tóm lại, trước khi có Luật Hôn nhân và Gia đình ngày 09/06/2000, quy định của pháp luật nước ta về tình trạng chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn không được rõ ràng, bởi vì khi áp dụng các quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đó, ta không thể phân biệt rõ ràng một cuộc hôn nhân thực tế được công nhận về mặt pháp lý với những sự chung sống thuần túy tự do.

b) Giải pháp của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

Nhằm giải quyết dứt điểm các vấn đề nêu trên, Đạo luật mới về hôn nhân và gia đình đã có các quy định rất rõ ràng. Khoản 2, Điều 8 của Luật định nghĩa: “Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết

hôn và đăng ký kết hôn”. Khoản 1, Điều 11 của Luật khẳng định: “nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Đây là quy định đầu tiên ở cấp độ luật của pháp luật nước ta về vấn đề chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn và đưa ra một câu trả lời dứt khoát. Không phải là vợ chồng, những người sống cặp mà không đăng ký kết hôn ở trong một tình trạng thuần túy thực tế mà họ phải dự liệu và chấp nhận các hệ quả. Bởi vì họ không tôn trọng quy định bắt buộc của pháp luật, pháp luật không công nhận và bảo hộ cuộc sống chung của họ. Một quy định như vậy góp phần nâng cao hiệu quả của pháp luật hôn nhân và gia đình, cái vốn là một chủ đề thảo luận sôi nổi trong toàn xã hội.

Dưới một góc độ khác nhau, cần thấy rằng khi không còn coi những quan hệ chung sống không có đăng ký kết hôn như những cuộc hôn nhân thực tế, nhà làm luật cũng không cung cấp cho loại quan hệ đó một khung pháp lý nào khác. Một cách cụ thể, ở nước ta hiện nay, chỉ có hôn nhân mới được điều chỉnh bởi pháp luật; không có một hình thức đăng ký pháp định nào khác cho quan hệ chung sống giữa hai cá nhân. Sự hiện diện của các thiết chế ngoài hôn nhân giống như các thiết chế trong pháp luật châu Âu là điều không thể đối với pháp luật nước ta, cả về mặt đạo đức và mặt pháp lý³.

Chúng tôi xin nêu một số điểm lưu ý về quan hệ chung sống đồng giới ở nước ta. Theo khoản 5 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, việc kết hôn bị cấm giữa những người cùng giới tính. Đó cũng là câu trả lời dứt khoát đối với vấn đề hôn nhân đồng giới, cái trước đây đã làm bận tâm nhiều người thực thi pháp luật do thiếu một

³ Về thực chất, ở Châu Âu, sự ra đời của các chế định như quan hệ đối tác có đăng ký, quan hệ chung sống pháp định, thoả ước dân sự về sự đoàn kết ít nhiều đều được thúc đẩy bởi yêu cầu của những người đồng tính (đó là sự công nhận đối với quan hệ đồng tính) chứ không hẳn do sự cần thiết phải khuôn khổ hoá quan hệ chung sống không đăng ký kết hôn theo nghĩa truyền thống.

quy định rõ ràng. Quy định này được củng cố bằng một quy phạm của Điều 8 Nghị định 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ: việc kết hôn giữa những người cùng giới tính bị phạt tiền từ 100.000đ đến 500.000đ và quan hệ hôn nhân trái pháp luật này bị buộc phải chấm dứt. Về mặt xã hội, quan hệ đồng tính bị coi là một hiện tượng bất bình thường, không phù hợp với đạo đức. Các quy phạm nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để đấu tranh với hiện tượng này.

Từ thời điểm ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đến nay, Nhà nước ta đã có nhiều biện pháp về mặt lập pháp để cụ thể hoá và tạo điều kiện thực hiện hiệu quả các quy định nêu trên.

Trước hết, ngày 09/08/2000, Quốc hội ban hành Nghị quyết 35/2000/QH10, trong đó tại mục 3 có các quy định chuyển tiếp liên quan đến đường lối xử lý đối với hôn nhân thực tế:

a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và

điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì toà án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết.

Việc áp dụng các quy định về đăng ký kết hôn để giải quyết tình trạng hôn nhân thực tế được tạo điều kiện thuận lợi bởi Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ: khi đăng ký kết hôn, các thành viên của một cuộc hôn nhân thực tế được hưởng các thủ tục đơn giản, nhanh chóng và không thu lệ phí.

Về đường lối chung, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 15/2000/CT-TTg ngày 09/08/2000 về tổ chức thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, trong đó chỉ đạo các Ủy ban nhân dân địa phương phải giải quyết dứt điểm tình trạng hôn nhân thực tế trong hai năm 2001-2002⁴.

Tóm lại, ở nước ta hiện nay, quan hệ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn không được công nhận về mặt pháp lý. Trước pháp luật, hai người chung sống như vợ chồng là hai cá nhân bình thường, được áp dụng các quy phạm chung (của Bộ luật Dân sự chẳng hạn) như đối với tất cả những người bình thường khác chứ không phải là các quy định chuyên biệt của Luật Hôn nhân và Gia đình. Thực tế của tình trạng chung sống như vợ chồng một cách tự do còn đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết để có chính sách, pháp luật đúng đắn, hiệu quả trong lĩnh vực này. Các giải pháp cần mang tính đồng bộ, có sự kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động nghiên cứu lý luận, hoạt động lập pháp và hoạt động áp dụng, thi hành pháp luật cụ thể ở từng địa phương.

⁴ Mục 9 phần II Chỉ thị số 15/2000/CT-TTg, ngày 09/08/2000 của Thủ tướng Chính phủ.